| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 82/2023/DS-PT
Ngày: 17/4/2023
V/v: "Tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đặng Thị Bích Vân

*Các thẩm phán*: Ông Lê Quang Tấn

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2023/TLPT-DS, ngày 09 tháng 3 năm 2023, về: "*Tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Đòi bồi thường thiệt hại tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST, ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2023/QĐPT-DS, ngày 23 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Dương Thị C, sinh năm 1962. Có mặt

Địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

***2. Bị đơn***:

2.1. Ông Dương Văn L, sinh năm: 1974. Có mặt

2.2. Bà Nguyễn Cẩm L1, sinh năm: 1979. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn L là*: Bà Nguyễn Cẩm L1.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

3.1. Cụ Giảng Thị T (chết năm 2016)

*- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T:*

3.1.1. Ông Dương Văn T, sinh năm: 1971. Có mặt

Địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

3.1.2. Ông Võ Hoàng A, sinh năm: 1960. Có mặt

Địa chỉ: ấp Trường Bình, xã Trường Long A, huyện C, tỉnh H.

3.1.3. Bà Dương Thị L2, sinh năm: 1967. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.1.4. Bà Dương Thị X, sinh năm: 1980. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

31.5. Bà Dương Thị C, sinh năm: 1962. Có mặt.

Địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

3.2. Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm: 1993. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm: 1995. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

*- Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoàng V, chị Nguyễn Thị Mộng T là*: Bà Dương Thị C.

3.4. Cụ Nguyễn Thị B, sinh năm: 1940. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: ấp Trường Hưng, xã Trường Thành, huyện C, thành phố C.

3.5. Ông Dương Văn Truyền, sinh năm: 1971. Có mặt.

Địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

3.6. Ông Võ Hoàng A, sinh năm: 1960. Có mặt.

Địa chỉ: ấp Trường Bình, xã Trường Long A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

3.7. Bà Dương Thị L3, sinh năm: 1967. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.8. Bà Dương Thị X1, sinh năm: 1980. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K.

***4. Người kháng cáo:*** Bị đơn Dương Văn L và Nguyễn Cẩm L1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo nguyên đơn bà Dương Thị C trình bày:*** Gia đình bà có thửa đất số 69, tờ bản số 6-a, diện tích được cấp trên giấy là 2.517m$^2$, thực tế đo đạc là 2.631,3m$^2$. Đất tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh K, do ông Nguyễn Hồng V (tên gọi khác là Dân - chồng bà C) đứng tên. Nguồn gốc của

thửa đất này là của cụ Dương Văn R và cụ Giảng Thị T cho bà C sau khi tập đoàn tan rã, cụ T – cụ R nhận lại phần đất gốc vượt định suất khoán nên cho bà nhận thửa đất này. Bà để chồng là ông Nguyễn Hồng V (Nguyễn Hoàng V (Dân) đại diện hộ gia đình đi kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 *(giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất)*. Do thấy hoàn cảnh của mẹ là cụ Giảng Thị T gặp khó khăn, cụ R chết phải lo cuộc sống cho các em trong gia đình, nên bà đã cho cụ T mượn đất để canh tác. Năm 1998 ông Nguyễn Hồng V chết, đến năm 2000 bà thực hiện thủ tục nhận thừa kế. Đến năm 2014, điều kiện kinh tế cụ T cũng đã ổn định và các con bà đi học đại học nên bà có yêu cầu nhận lại số đất này, cụ T đồng ý giao trả còn vợ chồng ông L, bà L1 đang trực tiếp canh tác trên đất thì không đồng ý giao trả. Nay bà khởi kiện buộc ông L, bà L1 phải giao trả diện tích đất thửa 69, diện tích là 2.631,3m$^2$ và bồi thường thiệt hại do không canh tác được thửa đất từ năm 2014 cho đến năm 2021 với số T là 40.000.000 đồng (08 năm x 2.500.000 đồng/01 công tầm 3m x 02 công). Bà không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông L về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

***- Theo bị đơn(có yêu cầu phản tố) ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 trình bày:*** Nguồn gốc đất là của cha mẹ là cụ Dương Văn R và cụ Giảng Thị T mua của ông T. Do ông L sống cùng nên các cụ đã giao cho ông L trực tiếp canh tác và đã cải tạo để trồng lúa. Đến năm 2014, bà C tranh chấp. Do phần đất gia đình được nhận vượt hạn điền nên cha mẹ ông L nhờ bà C đứng tên hộ. Sau đó, ông V chồng bà C đi kê khai để được cấp giấy ông không hay biết. Trước đây, chị em còn thuận thảo, ông có đề cập đến việc sang tên lại thửa đất này cho ông quyền sử dụng nhưng do bà C đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn tại Ngân hàng nên bà C có nói khi nào có T trả lấy bằng khoán đất ra sẽ tách quyền sử dụng cho ông. Sau đó bà C không thực hiện và tranh chấp xảy ra cho đến nay. Ông bà đã canh tác sử dụng phần đất trên liên tục từ khi giải thể tập đoàn, hàng năm đều đưa T cho bà C nộp thuế đất, vì thửa đất này bà C đứng tên quyền sử dụng. Do đó, ông bà không đồng ý giao trả đất và bồi thường thiệt hại tài sản theo yêu cầu khởi kiện. Ông bà phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và buộc bà C phải thực hiện thủ tục chuyển quyền phần đất trên cho ông bà đứng tên.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

**1.** *Cụ Giảng Thị T trình bày (lúc cụ T còn sống):* Nguồn gốc thửa đất là do cụ và cụ R nhận chuyển nhượng của ông Ba C (cha của ông T). Khi tập đoàn tan rã, trả đất về chủ cũ do vợ chồng cụ đã vượt định suất giao đất nên cho lại con gái là Dương Thị C đứng tên nhận thửa đất này và bà C đã để cho chồng là Nguyễn Hồng V đứng tên kê khai và đã được cấp giấy CNQSD đất. Bà C không trực tiếp canh tác mà cho cụ mượn lại canh tác để có thu nhập chi tiêu sinh hoạt hằng ngày. Nhưng do già yếu không đủ sức khỏe nên cụ giao lại thửa đất này cho con trai sống cùng nhà với cụ là ông Dương Văn L thuê lại để canh tác, hàng năm trả T thuê mướn đất cho cụ. Việc cho ông L thuê phần đất này cũng chỉ nói miệng nhưng khi cho thuê cụ có nói rõ với vợ chồng ông L thửa đất này là thuộc quyền sử dụng của bà C và bà C đã có giấy CNQSD đất. Nếu bà C chưa có ý định lấy

lại số đất này thì vợ chồng ông L tiếp tục canh tác. Cụ xác định không có tặng cho hay giao quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng ông L. Khi tranh chấp xảy ra, cụ có ý kiến yêu cầu vợ chồng ông L giao trả lại thửa đất trên cho bà C nhưng vợ chồng ông L không đồng ý. Cụ xác định không tranh chấp gì đối với diện tích đất trên.

**2.** *Các ông Võ Hoàng A và Dương Văn T trình bày*: Các ông là con của cụ R và cụ T. Thửa đất bà C tranh chấp với ông L, cụ T đã cho ông L nên đề nghị công nhận cho ông L. Các ông không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất này.

**3.** *Các bà Dương Thị X và Dương Thị L2 trình bày*: Các bà là con cụ T và cụ R. Bà C đã được cụ T và cụ R tặng cho đất và ông D chồng bà C đã đi kê khai để được cấp giấy CNQSD đất nên quyền sử dụng và định đoạt do bà C quyết định. Các bà xác định không tranh chấp với bà C cũng như không có yêu cầu gì đối với phần đất này.

**4.** *Cụ Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Nguyễn Hoàng V trình bày*: Khi còn sống ông V và bà C có tổng thể 03 thửa đất, đã được cấp giấy CNQSD đất do ông Nguyễn Hồng V đứng tên và đã chuyển thừa kế cho bà C vào năm 2000, trong đó có thửa đất tranh chấp. Nguồn gốc đất là của cụ R và cụ T tặng cho bà C. Cụ B và anh V, chị T xác định trước đây có làm đơn khởi kiện ông L, bà L1. Tuy nhiên, thửa đất này bà C đã được nhận thừa kế từ ông V nên quyền sử dụng và định đoạt đối với thửa đất này là do bà C quyết định. Cụ Bảy và anh Võ, chị T thay đổi yêu cầu và cùng rút lại yêu cầu khởi kiện, xác định không tranh chấp gì về thủ tục chuyển thừa kế từ ông V cho bà C, đồng ý giao toàn quyền cho bà C, mọi quyết định của bà C các đương sự không tranh chấp. Ngoài ra, cụ Bảy và anh V, chị T có đơn xin vắng mặt tại Tòa án.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST, ngày 25/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị C

Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 giao trả cho bà Dương Thị C diện tích đất theo thực tế đo đạc là 2.631,3m$^2$ thửa 69, tờ bản đồ số 6$^a$, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang. *(Có nêu chi tiết vị trí, các cạnh theo Bản trích đo địa chính số TĐ 05-2022(69-6a) ngày 04/5/2022)*

Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 bồi thường thiệt hại tài sản do không canh tác được trên diện tích đất 2.631,3m$^2$ thời gian từ năm 2015 đến năm 2021 với số tiền là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

***Ngày 09/12/2022 bị đơn ông Dương Văn L, bà Nguyễn Cẩm L1có đơn kháng cáo:*** Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với lý do đất này của cha ông L nhưng khi chết không để lại di chúc và cũng không có tặng cho bà C; Bà C khai chồng bà C là ông V chết năm 1998 nhưng được cấp giấy chứng nhận năm 1999 là không phù hợp. Nay yêu cầu cấp phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C. Công nhận cho ông/bà được quyền sử dụng đất, nếu trường hợp không công nhận thì yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, trình bày*:

- *Nguyên đơn*: Bà để cho chồng là ông V (Dân) kê khai từ khoảng năm 1993-1994, nhưng đến năm 1998 thì ông V bị tai nạn chết, đến năm 1999 thì Nhà nước mới trao giấy CNQSD đất. Còn việc bà khai tử ông V chết năm 2000 là vì bà làm thủ tục vay T cho con đi học do bị rối rắm nên khai không chính xác năm mất của ông V.

- *Bị đơn*: Lúc cụ T còn sống có nói đất là của cụ T nhưng nằm trong giấy chứng nhận của bà C. Vợ chồng bà làm trên đất từ năm 2006 cho đến nay, cụ Tư nói cho nhưng không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng. Đất là do ông/bà trang trải cải tạo đất còn bà C thì không có làm trên đất này.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm*: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án và đề nghị*: Nguồn gốc đất là do bà C được cha mẹ cho do nhận đất vượt quá định suất, bà C cho chồng là ông V (Dân) đứng tên nhận đất và đã được Nhà nước giao đất hợp pháp, bà C còn là người đóng thuế sử dụng đất liên tục. Cụ T có làm giấy giao trả đất cho bà C, đồng thời cũng thừa nhận đất là của bà C và yêu cầu ông L trả đất cho bà C. Đối với phần đất này, trước đây nếu bà C không xin nhận đất thì Nhà nước cũng sẽ cấp cho hộ khác sử dụng. Ông L không cung cấp được chứng cứ được cụ T cho đất, ngoài ra hộ giáp ranh cũng xác nhận có bán con mương giáp ranh cho bà C. Đối với kháng cáo về yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở xem xét trong vụ án phúc thẩm. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là có cơ sở, tuy nhiên ông L phản tố yêu cầu công nhận đất không có yêu cầu xem xét hợp đồng tặng cho, nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là chưa chính xác, đối với việc bà C yêu cầu bồi thường số tiền là 40.000.000đ nhưng chỉ chấp nhận số tiền là 35.000.000đ nhưng không buộc bà C chịu án phí đối với số T không được chấp nhận là có thiếu sót. Vì vậy, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C. Do đó cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông L, bà L1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 69/DS-ST, ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang về những sai sót như trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Những đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

*Về việc xác định quan hệ pháp luật*: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là có căn cứ, tuy nhiên do ông L, bà L1 không tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên việc xác định thêm quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là chưa chính xác.

[2] *Về nội dung vụ án như sau*:

[2.1] *Phần đất tranh chấp:* Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 05-2022 (69-6a), ngày 04/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng thì phần đất tranh chấp có diện tích 2.631,3m$^2$ tại thửa số 69, tờ bản đồ số 6-a. Cụ thể: Cạnh 1-2=36,56m, cạnh 2-3=59,96m (giáp đất Lung), cạnh 3-4=61,5m (giáp đất cụ Giảng Thị Tư), cạnh 4-1=53,3m (giáp đất ông Phạm Thanh H. Phần đất nằm trong giấy CNQSD đất số P 825770 cấp cho Hộ ông Nguyễn Hồng V (Dân) ngày 01/12/1999 có tổng diện tích 10.120m$^2$ (trong đó thửa số 69 có diện tích 2.517m$^2$), do ông V chết nên đến ngày 16/4/2000 đã được chỉnh lý biến động cho bà Dương Thị C đứng tên do được hưởng thừa kế (BL 373). Đất tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Theo Công văn số 612/UBND-TNMT, ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng về việc: *phần đất chênh lệch 114,3m$^2$ so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận nhưng do các hộ giáp ranh sử dụng ổn định không có tranh chấp nên sẽ được xem xét cho phép lập thủ tục biến động điều chỉnh theo kết quả đo đạc thực tế*…(BL 348).

[2.2] *Về nguồn gốc đất*: Theo Công văn số 826/UBND-TNMT, ngày 15/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng xác định nội dung: Nguồn gốc thửa đất số 69 là của cụ Dương Văn R và Giảng Thị T (cha mẹ của bà C, ông L) nhận chuyển nhượng, trực tiếp sản xuất và bị cắt xâm canh đưa vào tập đoàn. Do cụ Rồng và cụ Tư đã nhận lại phần đất gốc đủ theo định suất khoán, nên phần diện tích thửa 69 này cụ Rồng và cụ T cho lại con gái là bà Dương Thị C đứng ra nhận. Khoảng năm 1993-1994 Đoàn đo đạc tỉnh Vĩnh Long lập hồ sơ địa chính đã quy chủ thửa đất 69 cho ông Nguyễn Hồng V (chồng bà C) đứng tên trong hồ sơ địa chính. Trong thời gian này do tiến hành cấp giấy đồng loạt dẫn đến chậm trễ về thời gian cấp giấy và trao giấy CNQSD đất, nên đến năm 1998 khi ông V chết thì Hộ ông V vẫn chưa nhận được giấy chứng nhận và đến năm 1999 Hộ ông V mới nhận được giấy CNQSD đất số P 825700, ngày 01/12/1999.

Đến năm 2000 thì bà C nhận thừa kế toàn bộ diện tích đất theo đúng quy định trình tự thủ tục (BL 401).

[3] *Xét nội dung kháng cáo của ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 về việc yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất và không đồng ý bồi thường, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:* Về nguồn gốc đất đã được cơ quan quản lý đất đai ở địa phương xác định rõ là công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng ông V và bà C. Mặt khác, căn cứ theo lời khai của cụ T cũng khẳng định quyền sử dụng đất là của vợ chồng bà C, do bà C có chồng ở xa nên cho cụ Tư mượn đất để sử dụng, thời gian sau vì không đủ sức khỏe nên cụ T cho ông L thuê đất để canh tác (bao gồm cả phần đất bà C cho cụ Tư mượn), đồng thời có yêu cầu ông L trả đất lại cho bà C…(BL 57). Hơn nữa, vợ chồng ông V, bà C là người nộp thuế sử dụng đất (BL 60 – 91). Vì vậy, việc ông L cho rằng đất là của cha mẹ và được tặng cho nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở công nhận. Mặc dù, hiện nay ông L là người trực tiếp canh tác trên đất nhưng phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà C, nay bà C có yêu cầu nên bản án sơ thẩm buộc ông L, bà L1 phải giao trả đất và buộc bồi thường hiệt hại mất thu nhập do không sử dụng đất là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L, bà L1 về việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

Đối với việc ông L, bà L1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét trường hợp không công nhận quyền sử dụng đất thì yêu cầu chia thừa kế theo quy định là không có cơ sở xem xét. Bởi lẽ, tại cấp sơ thẩm ông L, bà L1 không có yêu cầu giải quyết về vấn đề này, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét.

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà C yêu cầu ông L, bà L1 bồi thường số tiền là 40.000.000đ nhưng chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu với số tiền là 35.000.000đ và không chấp nhận đối với số T là 5.000.000đ nhưng lại không buộc bà C phải nộp án phí đối với số tiền không được chấp nhận là có thiếu sót. Nhưng tại cấp phúc thẩm, bà C có yêu cầu miễn nộp án phí do thuộc trường hợp "người cao tuổi" nên được xem xét chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, không chấp nhận phản tố của ông L, bà L1 là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Thống nhất đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của ông L, bà L1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST, ngày 25/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang về tố tụng và án phí.

[5] *Về chi phí tố tụng:* Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 cùng liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 662.120 đồng (sáu trăm sáu mươi hai nghìn một trăm hai mươi đồng) theo biên lai thu T số 0001720 ngày 01/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng. Nhưng bà Dương Thị C đã nộp tạm ứng nên buộc bà L1, ông L phải chịu trách nhiệm giao trả lại cho bà C số tiền trên.

[6] *Về án phí dân sự*: Miễn nộp án phí cho bà Dương Thị C do thuộc trường hợp "người cao tuổi" theo điểm đ khoản 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 nộp án phí không có giá ngạch là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch là 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Loan, ông L đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008335 ngày 13/11/2017 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008746 ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 tiếp tục nộp thêm số tiền là 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị C tạm ứng án phí với số tiền là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002364 ngày 10/7/2015, số tiền 400.000 đồng theo biên lai thu số 09071 ngày 05/6/2015, số tiền 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002258 ngày 05/5/2021 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008513 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 mỗi người phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo các biên lai thu số 0003329 (ông Nguyễn Văn L) và 0003328 (bà Nguyễn Cẩm L1), cùng ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ*: Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

*Áp dụng:* Điều 256, khoản 3 Điều 608 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013

Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST, ngày 25/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (về phần tố tụng).

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị C đối với ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 về việc:

Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 giao trả cho bà Dương Thị C diện tích đất theo thực tế đo đạc là 2.631,3m$^2$ thửa 69, tờ bản đồ số 6-a, loại đất lúa, đất tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Phần đất nằm trong giấy CNQSD đất số P 825770 cấp cho Hộ ông Nguyễn Hồng V (Dân) ngày 01/12/1999 có tổng diện tích 10.120m$^2$ (trong đó thửa số 69 có diện tích 2.517m$^2$), đã được chỉnh lý biến động cho bà Dương Thị C đứng tên ngày 16/4/2000.

Cụ thể: Cạnh 1-2=36,56m, cạnh 2-3=59,96m (giáp đất Lung), cạnh 3-4=61,5m (giáp đất cụ Giảng Thị T), cạnh 4-1=53,3m (giáp đất ông Phạm Thanh H). Đất tọa lạc tại ấp Hòa A, xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 05-2022(69-6a), ngày 04/5/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đai huyện Giồng Riềng lập.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị C.

Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 bồi thường thiệt hại tài sản do không canh tác được trên diện tích đất 2.631,3m$^2$ thời gian từ năm 2015 đến năm 2021 với số T là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị C đối với ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 về bồi thường thiệt hại tài sản với số tiền là 5.000.000đ.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L.

4. *Về chi phí tố tụng:* Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 cùng liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 662.120 đồng (sáu trăm sáu mươi hai nghìn một trăm hai mươi đồng) theo biên lai thu T số 001720 ngày 05/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng. Nhưng bà Dương Thị C đã nộp tạm ứng nên buộc bà Loan, ông L phải chịu trách nhiệm giao trả lại cho bà C số T trên.

5. *Về án phí dân sự*: Miễn nộp án phí cho bà Dương Thị C.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 008335 ngày 13/11/2017 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số

0008746 ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Buộc ông Dương Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 tiếp tục nộp thêm số tiền là 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị C tạm ứng án phí với số tiền là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002364 ngày 10/7/2015, số T 400.000 đồng theo biên lai thu số 09071 ngày 05/6/2015, số tiền 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002258 ngày 05/5/2021 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008513 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Cẩm L1 mỗi người phải nộp án phí với số T là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo các biên lai thu số 0003329 (ông Nguyễn Văn L) và 0003328 (bà Nguyễn Cẩm L1), cùng ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Bích Vân**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

| **Thẩm phán** | **Thẩm phán** | **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa** |
|---|---|---|
| **Lê Quang Tấn** | **Nguyễn Thị Nhiên** | **Đặng Thị Bích V** |

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Bích V**